ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 62/2023/QĐ-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 11 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3895/TTr-STC ngày 01 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do

Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị; gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

b) Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

c) Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 2. Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) (Chi tiết tại Phụ II kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản:

a) Căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện tính hao mòn, ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

b) Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, tổng hợp ý kiến, báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh bổ sung quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29/11/2023.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh, UB MTTQ VN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP Huế;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, DN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

PHỤ LỤC I
DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành kèm theo Quyết định số:62/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	DANH MỤC TÀI SẢN
I	**Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể**
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
II	**Bảo vật quốc gia, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng và di tích**
1	Nhóm hiện vật kim loại
2	Nhóm hiện vật nhựa
3	Nhóm hiện vật thủy tinh
4	Nhóm hiện vật chất liệu gỗ, tre
5	Nhóm hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm hiện vật chất đồ da
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng động vật và ngà voi
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, đá, hóa thạch
12	Nhóm hiện vật chất liệu khác
III	**Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập**

Ghi chú: Giá quy ước để ghi sổ kế toán, kê khai tài sản công đối với tài sản cố định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng/tài sản đặc thù.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 62/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
I	**Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả**		
1	Tác phẩm văn học, khoa học	25	4
2	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
3	Tác phẩm âm nhạc	25	4
4	Tác phẩm báo chí	25	4
5	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng	25	4
6	Tác phẩm nhiếp ảnh	25	4
II	**Quyền sở hữu công nghiệp**		
1	Sáng chế	20	4
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Nhãn hiệu, tên thương mại	20	5
5	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
III	**Quyền đối với giống cây trồng**		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
IV	**Cơ sở dữ liệu và các Phần mềm ứng dụng khác**	5	20
V	**Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)**	**5**	**20**